

Số: 62/2018/TT-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2018

THÔNG TƯ

**Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện
Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững
giai đoạn 2016-2020**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 (sau đây gọi là Quyết định 886/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 (sau đây gọi là Chương trình).

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình theo Quyết định số 886/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

b) Việc quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí sau không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này:

- Nguồn vốn đầu tư phát triển;

- Các khoản hỗ trợ có mục đích, địa chỉ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

- Các khoản hỗ trợ mà nhà tài trợ hoặc đại diện có thẩm quyền của nhà tài trợ và Bộ Tài chính đã có thỏa thuận khác về nội dung và mức chi.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách trung ương

a) Bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ, cơ quan trung ương) để thực hiện nhiệm vụ được giao của Chương trình;

b) Bổ sung có mục tiêu một phần kinh phí cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách và tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình.

2. Ngân sách địa phương

a) Đối với các địa phương tự cân đối được ngân sách (trừ tỉnh Quảng Ngãi), toàn bộ kinh phí thực hiện Chương trình được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương, phù hợp với nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình trên địa bàn;

b) Đối với các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách và tỉnh Quảng Ngãi, kinh phí thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020 được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương, kết hợp với ngân sách trung ương hỗ trợ và lồng ghép với các nguồn lực khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình theo quy định tại Quyết định số 886/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

c) Các địa phương ưu tiên bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương và nguồn kinh phí được hỗ trợ từ nguồn ngân sách Trung ương trong Chương trình để thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 (sau đây gọi là Nghị định số 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ).

3. Nguồn vốn ODA và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

QUY ĐỊNH VỀ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ RỪNG

Điều 3. Khoán bảo vệ rừng

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016- 2020 (sau đây gọi là Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Điều 4. Bảo vệ rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 5. Quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng

1. Đối tượng hỗ trợ, nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Thông tư này hướng dẫn cụ thể một số nội dung hỗ trợ như sau:

a) Thuê, khoán, hợp đồng bảo vệ rừng đối với cộng đồng dân cư vùng đệm; thuê người bảo vệ rừng ở vùng giáp ranh. Ban quản lý rừng đặc dụng xác định diện tích rừng cần thuê, khoán, hợp đồng bảo vệ;

b) Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị phục vụ quản lý bảo vệ rừng gồm: trang thiết bị dự báo, cảnh báo cháy rừng, trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy rừng và các công trình, trang thiết bị khác phục vụ quản lý bảo vệ rừng;

c) Hỗ trợ các lực lượng tham gia truy quét bảo vệ rừng; hỗ trợ đào tạo nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ rừng, phát triển rừng và bảo tồn thiên nhiên; tuyên truyền giáo dục pháp luật về lâm nghiệp đối với cộng đồng;

d) Hỗ trợ chi phí quản lý phát triển cộng đồng vùng đệm, gồm: chi phí đi lại hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, hợp với Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã, thôn, bản;

đ) Chi khác (nếu có).

3. Mức hỗ trợ trung bình 100 ngàn đồng/ha/năm tính trên tổng diện tích khu rừng đặc dụng được giao Bộ, địa phương quản lý.

Căn cứ dự toán kinh phí quản lý bảo vệ rừng đặc dụng hàng năm được giao, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định mức hỗ trợ cụ thể cho từng Ban quản lý rừng đặc dụng trực thuộc phù hợp tiêu chí phân bổ do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành; Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể cho từng Ban quản lý rừng đặc dụng trực thuộc phù hợp tiêu chí phân bổ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, Ban quản lý rừng đặc dụng lập phương án phân bổ kinh phí cho từng nội dung chi quy định tại Khoản 2 Điều này, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được ủy quyền (đối với Ban quản lý rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý); báo cáo UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền (đối với Ban quản lý rừng đặc dụng địa phương quản lý) xem xét phê duyệt.

4. Kinh phí quản lý rừng đặc dụng do ngân sách nhà nước bảo đảm sau khi cân đối với nguồn thu từ hoạt động du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 14 Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011- 2020 (sau đây gọi là Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ), nguồn thu từ hoạt động cho thuê môi trường rừng và dịch vụ môi trường rừng.

Điều 6. Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng

1. Đối tượng hỗ trợ

a) Cộng đồng dân cư thôn, bản vùng đệm bao gồm các cộng đồng dân cư thôn, bản cư trú hợp pháp trong khu vực có ranh giới tự nhiên tiếp giáp với rừng đặc dụng, hoặc nằm trong rừng đặc dụng. Việc xác định cộng đồng dân cư thôn, bản được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố và Thông tư số 09/2017/TT-BNV ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV.

b) Ban quản lý rừng đặc dụng phối hợp với UBND cấp xã lập danh sách cộng đồng dân cư thôn, bản vùng đệm (có xác nhận của UBND cấp xã), gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với Ban quản lý rừng đặc dụng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý), UBND cấp tỉnh (đối với Ban quản lý rừng đặc dụng do địa phương quản lý). Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp tỉnh rà soát xác định cộng đồng dân cư thôn, bản thuộc đối tượng được hưởng kinh phí hỗ trợ phát triển cộng đồng làm cơ sở lập dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển cộng đồng hàng năm.

2. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, hỗ trợ giống cây, giống con; hỗ trợ thiết bị chế biến nông lâm sản quy mô nhỏ;

b) Hỗ trợ vật liệu xây dựng cho các công trình công cộng của cộng đồng thôn, bản như công trình nước sạch, điện chiếu sáng, thông tin liên lạc, đường giao thông thôn bản, nhà văn hóa và các công trình khác.

3. Mức hỗ trợ: 40 triệu đồng/thôn, bản/năm.

4. Tiêu chí được hỗ trợ

a) Thuộc đối tượng quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này;

b) Cộng đồng dân cư thôn, bản có quá trình quản lý bảo vệ rừng tốt, không để xảy ra các vụ vi phạm nghiêm trọng trong công tác quản lý bảo vệ rừng;

c) Có kế hoạch, dự toán được duyệt; có cam kết bảo vệ rừng với Ban quản lý rừng đặc dụng;

d) Không trùng lặp nội dung với dự án được đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Lập kế hoạch, dự toán và phê duyệt kinh phí hỗ trợ

a) Hàng năm căn cứ quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều này Trưởng thôn, bản tổ chức họp thôn, bản thống nhất đề xuất nội dung, kế hoạch, dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ (không phải lập dự án đầu tư) gửi UBND cấp xã và Ban quản lý rừng đặc dụng; kết quả hội nghị thôn, bản được thể hiện trong Biên bản họp thôn, bản theo hướng dẫn tại Biểu mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Ban quản lý rừng đặc dụng chủ trì phối hợp với UBND xã họp với từng thôn, bản trước khi đồng phê duyệt kế hoạch, dự toán theo hướng dẫn tại Biểu mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Kế hoạch, dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ phải gắn với cam kết bảo vệ rừng đặc dụng.

Trong năm, thôn, bản nào không thực hiện đúng cam kết bảo vệ rừng thì Ban quản lý rừng đặc dụng phối hợp với UBND cấp xã thu hồi số kinh phí đã cấp đề nộp vào ngân sách nhà nước (kể cả số kinh phí đã sử dụng và số kinh phí chưa sử dụng). Kết quả thực hiện cam kết bảo vệ rừng trong năm là căn cứ để Ban quản lý rừng đặc dụng xem xét hỗ trợ cộng đồng các năm tiếp theo.

d) Mẫu cam kết bảo vệ rừng đặc dụng; tiêu chí xác định kết quả thôn, bản thực hiện cam kết bảo vệ rừng đặc dụng thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Thực hiện hỗ trợ

a) Thôn, bản có trách nhiệm thực hiện theo đúng kế hoạch, dự toán được duyệt. Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh nội dung hỗ trợ, thôn, bản đề nghị Ban quản lý rừng đặc dụng, UBND cấp xã xem xét điều chỉnh. Ban quản lý rừng đặc dụng có trách nhiệm gửi kế hoạch điều chỉnh cho UBND cấp xã để theo dõi;